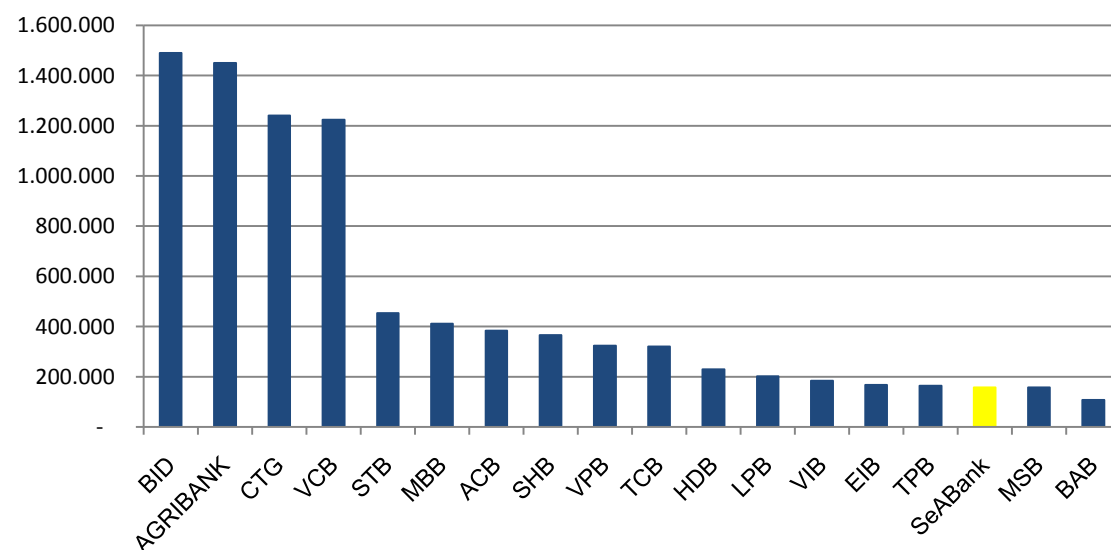
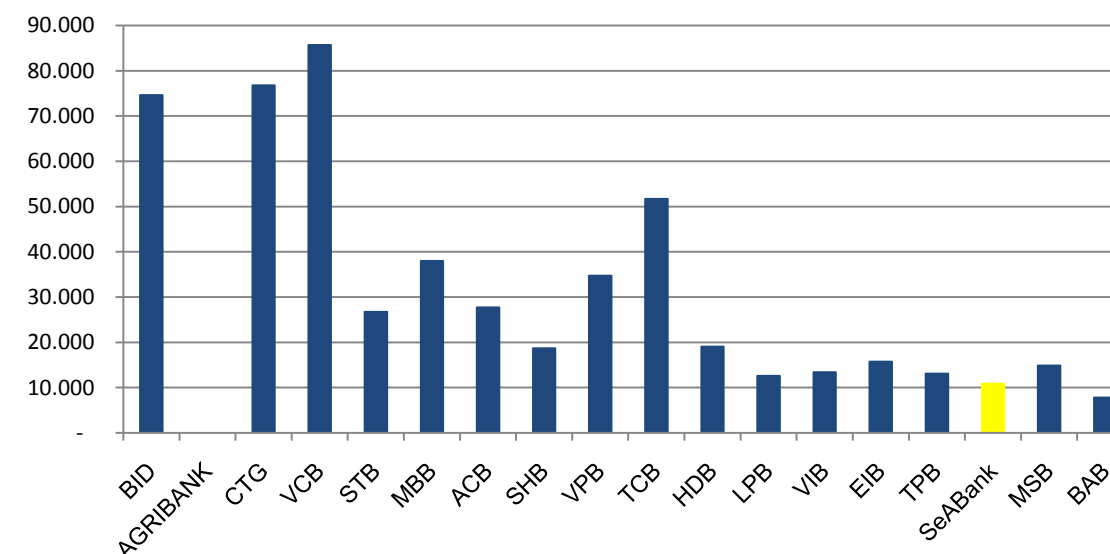
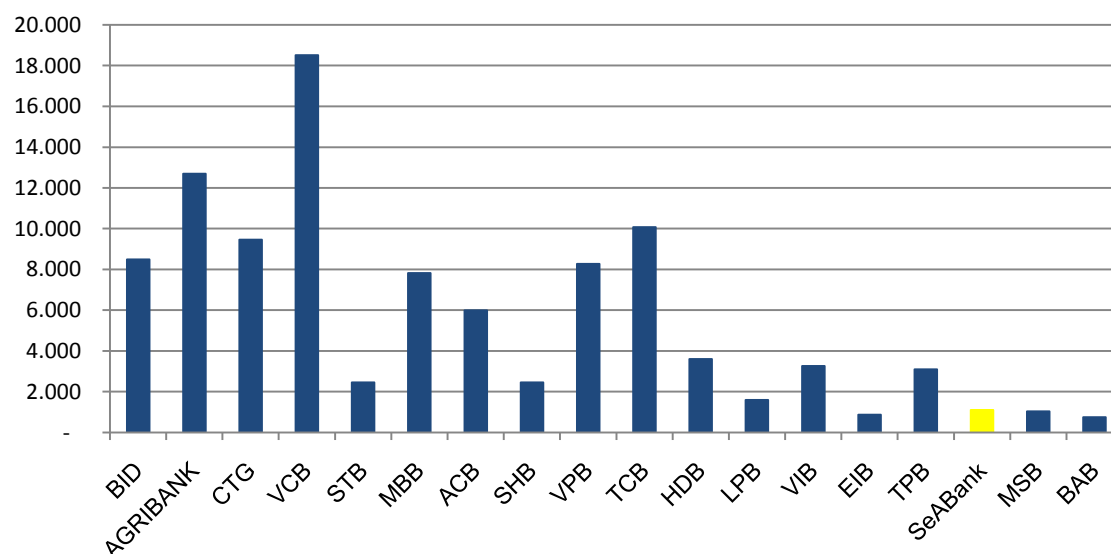
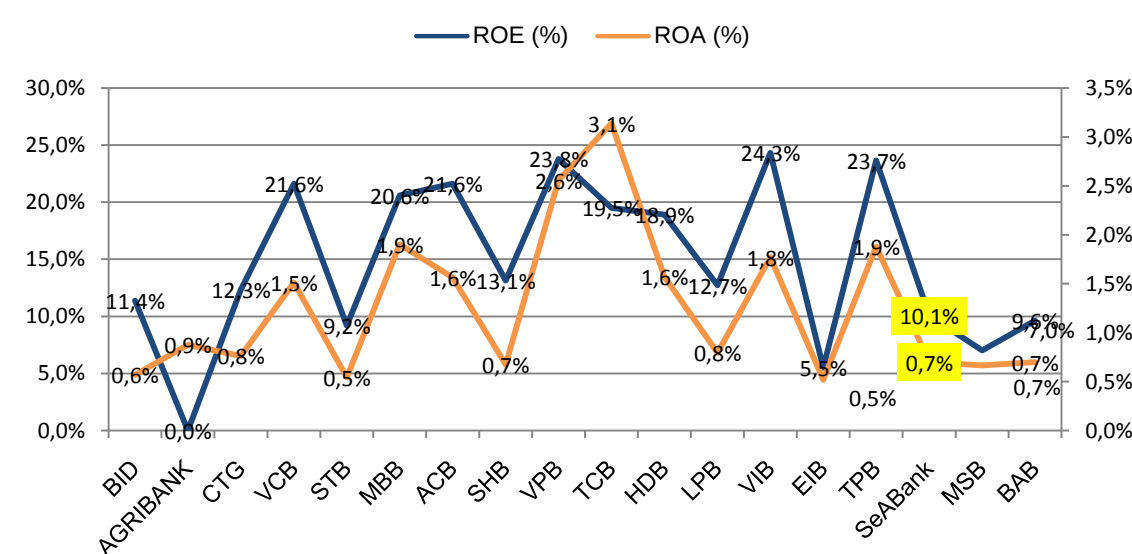


STT	Tên ngân hàng	Mã CK	Sàn	TTS	VCSH	Lợi nhuận ròng					Thị giá (24/02)	EPS 2019	BVPS 2019	P/E	P/B	ROE (%)	ROA (%)
						2019	2018	+/-	KH 2019	% KH							
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	BID	HOSE	1.490.105	74.648	8.487	7.358	15,3%	7.725	110%	46.300	2.412	19.335	19,2	2,4	11,4%	0,6%
2	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	AGRIBANK	N/a	1.450.000	N/a	12.700	5.676	123,8%	10.000	127%	N/a	N/a	N/a	N/a	N/a	N/a	0,9%
3	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	CTG	HOSE	1.240.789	76.793	9.461	5.414	74,8%	7.125	133%	24.400	2.541	20.775	9,6	1,2	12,3%	0,8%
4	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VCB	HOSE	1.223.981	85.671	18.514	14.606	26,8%	15.000	123%	87.200	4.997	23.121	17,5	3,8	21,6%	1,5%
5	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	STB	HOSE	453.581	26.742	2.455	1.790	37,1%	1.989	123%	10.850	1.361	14.826	8,0	0,7	9,2%	0,5%
6	Ngân hàng TMCP Quân đội	MBB	HOSE	411.488	37.998	7.823	6.113	28,0%	7.170	109%	20.100	3.596	16.338	5,6	1,2	20,6%	1,9%
7	Ngân hàng TMCP Á Châu	ACB	HNX	383.514	27.752	5.997	5.137	16,7%	5.823	103%	24.000	4.326	16.754	5,5	1,4	21,6%	1,6%
8	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	SHB	HNX	365.643	18.710	2.458	1.672	47,0%	2.301	107%	7.100	2.043	15.551	3,5	0,5	13,1%	0,7%
9	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB	HOSE	323.291	34.750	8.268	7.356	12,4%	7.125	116%	26.800	3.377	17.318	7,9	1,5	23,8%	2,6%
10	Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB	HOSE	320.989	51.713	10.075	8.485	18,7%	8.813	114%	21.500	2.881	17.734	7,5	1,2	19,5%	3,1%
11	Ngân hàng TMCP Phát triển T.P Hồ Chí Minh	HDB	HOSE	229.477	19.073	3.605	2.842	26,8%	3.808	95%	27.250	3.675	20.776	7,4	1,3	18,9%	1,6%
12	Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	LPB	Upcom	202.058	12.580	1.600	960	66,7%	1.520	105%	6.700	1.802	14.164	3,7	0,5	12,7%	0,8%
13	Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam	VIB	Upcom	184.570	13.431	3.266	2.194	48,9%	2.720	120%	17.900	3.532	14.528	5,1	1,2	24,3%	1,8%
14	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	EIB	HOSE	167.538	15.749	866	661	31,1%	808	107%	17.200	704	12.810	24,4	1,3	5,5%	0,5%
15	Ngân hàng TMCP Tiên Phong	TPB	HOSE	164.594	13.075	3.094	1.805	71,4%	2.400	129%	20.250	3.694	15.818	5,5	1,3	23,7%	1,9%
16	Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	SeABank	OTC	157.398	10.926	1.098	493	122,7%	818	134%	9.500	1.172	11.662	8,1	0,8	10,1%	0,7%
17	Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	MSB	OTC	156.978	14.864	1.044	868	20,2%	1.488	70%	9.600	888	12.650	10,8	0,8	7,0%	0,7%
18	Ngân hàng TMCP Bắc Á	BAB	Upcom	107.893	7.818	753	677	11,2%	736	102%	18.100	1.158	12.028	15,6	1,5	9,6%	0,7%

Đơn vị: tỷ đồng
Nguồn: Aseansc research

Quy mô tổng tài sản

Quy mô vốn chủ sở hữu

Lợi nhuận năm 2019

ROA và ROE năm 2019


Nguồn: Aseansc research

Điều kiện sử dụng: Báo cáo này được Công ty Cổ phần Chứng khoán ASEAN cung cấp cho một bộ phận khách hàng nhất định có mở tài khoản tại Công ty. Mọi sự cung cấp khi chưa được sự đồng ý của Công ty đều bị coi là vi phạm bản quyền.

Khuyến cáo: Nội dung trong báo cáo này được Công ty Cổ phần Chứng khoán ASEAN tổng hợp và phân tích từ các nguồn thông tin đại chúng được xem là đáng tin cậy và chỉ đơn thuần phục vụ mục đích tham khảo. Công ty không chịu trách nhiệm với bất kỳ quyết định mua hay bán khi khách hàng sử dụng các thông tin trên.